

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán	06
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012	07 - 08
4. Kết quả kinh doanh năm 2012	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2012	11 - 38



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1425/QĐ-CTT ngày 14 tháng 07 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và theo Quyết định số 86/QĐ-CTT ngày 20 tháng 01 năm 2005 về việc điều chỉnh Quyết định 1425/QĐ-CTT. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5803000019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 22 tháng 02 năm 2005, đã trải qua các lần thay đổi và điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 01 ngày 27 tháng 10 năm 2006 về thay đổi cơ cấu cổ đông góp vốn;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 02, ngày 26 tháng 10 năm 2007 về thay đổi vốn điều lệ;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 03, ngày 25 tháng 03 năm 2009 về thay đổi vốn điều lệ;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 04, ngày 17 tháng 05 năm 2010 về đổi tên thị xã Trà Vinh thành thành phố Trà Vinh;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 05, ngày 30 tháng 12 năm 2010 về thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng

2. Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 36 đường Bạch Đằng, phường 04, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (074) 3852 321 - 3852 465 - 3853 390

Fax : +84 (074) 3852 078

3. Ngành nghề hoạt động

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.



4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Bang	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Lễ	Phó Chủ tịch
Ông Diệp Công Phước	Ủy viên
Ông Lê Thanh Bình	Ủy viên
Ông Trương Thanh Tân	Ủy viên
Bà Trần Thị Thu Hà	Ủy viên
Bà Đỗ Lan Hương	Ủy viên

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Hồ Thị Á	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Liễu Tuyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhanh	Thành viên

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Bang	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Công Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Ngân	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 38.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Trà Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2013.

TM. Hội đồng quản trị



NGUYỄN VĂN BANG

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc



Số: 2158/13/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2013 (từ trang 07 đến trang 38) của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long, được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo rằng phạm vi của báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả kinh doanh cũng như luồng lưu chuyển tiền tệ năm 2012 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long. Việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long với các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2013.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Huỳnh Trúc Lâm - Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1739/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		366.873.967.927	374.864.607.039
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		12.932.426.481	17.588.243.849
111	1. Tiền	5.1	12.932.426.481	17.588.243.849
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		148.470.041.421	85.316.739.969
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	140.276.161.189	81.476.259.645
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	5.794.679.125	699.206.920
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	2.399.201.107	3.141.273.404
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		200.789.368.880	259.271.427.198
141	1. Hàng tồn kho	5.5	200.789.368.880	259.271.427.198
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.682.131.145	12.688.196.023
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	357.300.311	483.156.756
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.807.419.767	3.279.435.398
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.7	2.307.116.667	799.109.469
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	210.294.400	8.126.494.400
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		96.420.799.734	108.686.505.869
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		71.818.100.830	85.128.633.034
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	71.737.230.215	85.044.532.019
222	- Nguyên giá		134.318.651.398	135.447.167.227
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.581.421.183)	(50.402.635.208)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.10	80.870.615	84.101.015
228	- Nguyên giá		90.920.000	90.920.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.049.385)	(6.818.985)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.11	23.915.800.000	23.295.800.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		12.499.200.000	12.499.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.120.000.000	10.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		296.600.000	296.600.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		686.898.904	262.072.835
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.12	686.898.904	262.072.835
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		463.294.767.661	483.551.112.908

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		333.521.224.528	337.574.420.544
310	I. Nợ ngắn hạn		325.404.010.559	326.049.569.655
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.13	297.987.785.474	302.373.031.035
312	2. Phải trả người bán	5.14	15.321.986.625	9.051.837.517
313	3. Người mua trả tiền trước	5.15	5.682.600	67.750.809
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.16	266.644.671	83.159.372
315	5. Phải trả người lao động		6.792.683.911	7.898.608.276
316	6. Chi phí phải trả	5.17	2.853.351.126	3.241.606.520
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.18	1.165.278.754	1.183.003.066
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.010.597.398	2.150.573.060
330	II. Nợ dài hạn		8.117.213.969	11.524.850.889
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.19	6.966.471.823	8.059.806.823
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.20	1.150.742.146	3.004.701.506
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	460.342.560
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		129.773.543.133	145.976.692.364
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.21	129.773.543.133	145.976.692.364
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.326.000.000	27.326.000.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	401.439.878
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.475.141.115	13.275.190.412
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		4.236.116.533	3.279.216.791
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.736.285.485	21.694.845.283
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		463.294.767.661	483.551.112.908

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	6.12	2.435.113.951	-
3. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
4. Ngoại tệ các loại (USD)	5.1.2	112.610,50	790.206,18
(EURO)		860,80	860,68
(CAD)		350,87	8.030,77

Người lập biểu

Hà Kha Ly

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

LÊ THỊ THANH NGÂN

Trà Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		894.545.055.851	1.171.801.301.816
03	2. Các khoản giảm trừ		16.010.547.886	18.832.317.510
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	878.534.507.965	1.152.968.984.306
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	813.341.897.207	1.079.249.985.563
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.192.610.758	73.718.998.743
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	3.910.672.245	26.269.980.246
22	7. Chi phí tài chính	6.4	31.047.440.976	34.925.615.343
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		29.384.697.490	30.236.550.025
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	29.874.232.436	27.323.200.462
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	13.509.675.345	15.941.000.950
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.328.065.754)	21.799.162.234
31	11. Thu nhập khác	6.7	7.337.806.454	18.550.000.000
32	12. Chi phí khác	6.8	273.455.215	15.730.348.179
40	13. Lợi nhuận khác		7.064.351.239	2.819.651.821
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.736.285.485	24.618.814.055
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	-	1.427.668.772
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	8.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.736.285.485	23.183.145.283
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.10	217	2.898

Người lập biểu

(Chữ ký)

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

LÊ THỊ THANH NGÂN

Trà Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2013



Tổng Giám đốc

(Chữ ký)

NGUYỄN VĂN BANG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		835.620.217.529	1.132.780.027.024
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(775.842.387.640)	(1.285.409.984.295)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(46.023.085.760)	(51.724.184.508)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(29.384.697.490)	(30.236.550.025)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(4.849.888.136)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		64.336.226.523	86.286.222.197
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.832.097.162)	(7.760.089.932)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.874.176.000	(160.914.447.675)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.197.215.364)	(32.801.477.716)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.628.636.364)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	2.946.379.100
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.197.215.364)	(30.983.734.980)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.176.532.126.295	1.139.984.701.214
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.184.625.290.576)	(977.330.459.900)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.388.973.200)	(11.693.721.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.482.137.481)	150.960.519.814
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(4.805.176.845)	(40.937.662.841)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.588.243.849	57.448.735.482
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		149.359.477	1.077.171.208
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	12.932.426.481	17.588.243.849

Người lập biểu

Hà Kha Ly

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

LÊ THỊ THANH NGÂN



Trà Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

NGUYỄN VĂN BANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (Sau đây gọi tắt là “Công ty”).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán, các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2012: 20.828,00 VNĐ/USD.

27.370,95 VNĐ/EUR

20.801,10 VNĐ/CAD

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	04 - 25 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%

Doanh nghiệp được miễn thuế 02 (hai) năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 05 (năm) năm tiếp theo với thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Bắt đầu miễn thuế từ năm 2005.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.15 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.16 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	137.683.288	121.197.356
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	12.794.743.193	17.467.046.493
	Tổng cộng	12.932.426.481	17.588.243.849

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng. Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh	258,91	178.803.096 5.392.577	86.344,13	185.976.564 1.798.375.540
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	2.944,56	4.119.299 61.329.296	254,58	16.700.828 5.302.392
3	Ngân hàng TNHH Indovina		1.121.738		12.823.285

	– Chi nhánh Cần Thơ	699	14.558.772	4628,75	96.407.605
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	262,77	810.446 5.472.974	275,97	923.131 5.747.903
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	101.449,75 #EURO 167,56 #CAD 349,85	10.079.034.756 7.097 2.391.091 2.112.995.393 4.586.276 7.277.265	231.549,15 #EURO 167,44 #CAD 349,85	30.909.976 2.451.379 2.336.388 4.822.705.696 4.568.147 7.219.211
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	1.669,86	5.858.644 34.779.844	1.679,65	5.877.544 34.983.750
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.144,85	25.498.783 23.844.936	7.567,81	50.277.813 15.762.2347
8	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh		3.205.422		3.011.685
9	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.156,1	1.373.974 5.437.626 24.079.251	1.181,99	1.373.974 5.318.726 24.618.488
10	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	#EURO 693,24	89.399.417 18.974.637	443.819,74 #EURO 693,24	20.511.866 9.243.877.545 18.913.175
11	Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	124,53	3.775.732 2.593.711	2.463,76	645.000 51.315.193
12	Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh		4.449.727		5.843.135
13	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trà Vinh	1.949,69	1.013.385 40.608.143	8.753,9	22.096.621 182.326.229
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô	707,44	1.767.694 14.734.560	705,53	1.743.855 14.694.779
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Trà Vinh		1.152.325		1.132.124

16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Trà Vinh		2.277.779		2.387.125
17	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Tiền Giang	243,04 #CAD 1,02	6.934.273 5.062.037 21.217	981,22 #CAD 7.680,92	447.093.611 20.436.850 158.497.013
Tổng cộng		#USD 112.610,5 # EUR 860,80 # CAD 350,87	12.794.743.193	#USD 790.206,18 # EUR 860,80 # CAD 8.030,77	17.467.046.493

5.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Mazzetta	34.162.647.956	10.797.235.200
- Công ty Tai Foong Usa	14.281.759.600	10.474.776.104
- Công ty Thương mại Miramar AB	10.246.766.989	-
- Các khách hàng khác	81.584.986.644	60.204.248.341
Cộng	140.276.161.189	81.476.259.645

5.3 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Hanwa American Corp. Seattlebranch	5.297.707.584 (#USD 253.843,20)	-
- Công Ty CP Giải Pháp Phần Mềm Phúc Hưng Thịnh	292.040.000	-
- DNTN Ngọc Tuyết	149.898.621	150.000.000
- Các khách hàng khác	55.032.920	549.206.920
Cộng	5.794.679.125	699.206.920

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là phải thu cổ tức từ Công ty con, công ty liên kết.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cp Thủy sản Sao Biển (công ty liên kết)	1.060.000.000	1.585.000.000
- Công ty Cp Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn (công ty con)	995.800.000	1.495.800.000
- Các đối tượng khác	343.401.107	60.473.404
Cộng	2.399.201.107	3.141.273.404

5.5 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu	4.705.704.620	3.757.994.432
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	135.386.757	208.376.117
5.5.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.080.136	-
5.5.4	Thành phẩm	195.887.197.367	255.305.056.649
5.5.5	Hàng hóa	-	-
5.5.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho		200.789.368.880	259.271.427.198

5.5.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là vật liệu phụ như túi PA, PE, hộp giấy, thùng carton các loại.

5.5.2 Công cụ, dụng cụ

Chủ yếu là đồ bảo hộ lao động.

5.5.3 Thành phẩm

Chủ yếu là tôm sú thành phẩm các loại.

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số đầu năm	483.156.756	1.781.499.584
- Số tăng trong năm	1.853.939.692	1.197.013.291
- Số phân bổ trong năm	(1.979.796.137)	(2.495.356.119)
Số còn phải phân bổ cuối năm	357.300.311	483.156.756

5.7 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa. Trong năm, công ty điều chỉnh giảm thuế 20% từ 2007 đến 2010 do thỏa điều kiện xuất khẩu trên 50% với số tiền 2.402.869.948 đồng.

5.8 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.8.1	Tạm ứng	204.130.000	120.330.000
5.8.2	Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.164.400	8.006.164.400
Tổng cộng		210.294.400	8.126.494.400

5.8.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Châu Tuyết Liên	104.000.000	14.000.000
- Nguyễn Thành Duy	60.000.000	61.000.000
- Các nhân viên khác	100.130.000	106.330.000
Cộng	204.130.000	120.330.000

5.8.2 Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Là khoản ký quỹ tiền mượn máy xiết thùng

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	37.726.631.665	88.319.956.760	9.372.547.265	13.523.810	14.507.727	135.447.167.227
2. Tăng trong năm	59.090.909	338.345.455		799.779.000		1.197.215.364
3. Giảm trong năm		379.411.940	1.946.319.253			2.325.731.193
4. Số dư cuối năm	37.785.722.574	88.278.890.275	7.426.228.012	813.302.810	14.507.727	134.318.651.398
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu năm	11.552.990.995	33.889.806.917	4.943.291.046	13.523.810	3.022.440	50.402.635.208
2. Tăng trong năm	2.806.781.194	10.305.527.698	1.170.309.228	158.015.657	3.626.928	14.444.260.705
3. Giảm trong năm		379.411.940	1.886.062.790			2.265.474.730
4. Số dư cuối năm	14.359.772.189	43.815.922.675	4.227.537.484	171.539.467	6.649.368	62.581.421.183
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	26.173.640.670	54.430.149.843	4.429.256.219	-	11.485.287	85.044.532.019
2. Tại ngày cuối năm	23.425.950.385	44.462.967.600	3.198.690.528	641.763.343	7.858.359	71.737.230.215

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 44.174.301.257 đồng.
- Nguyên giá tài sản đã khấu hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.337.592.411 đồng.



5.10 Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m² tại ấp Long Bình B, phường 04, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15 tháng 03 năm 2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m²) và thời gian sử dụng lâu dài đối với đất ở tại đô thị (diện tích 160,0 m²).

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 80.870.615 đồng.

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.11.1	Đầu tư vào công ty con	12.499.200.000	12.499.200.000
5.11.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.120.000.000	10.500.000.000
5.11.3	Đầu tư dài hạn khác	296.600.000	296.600.000
5.11.4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
Cộng		23.915.800.000	23.295.800.000

5.11.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cp Thủy sản Long Toàn (tỷ lệ 90,65%)	10.499.200.000	10.499.200.000
- Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam (tỷ lệ 100,0%)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	12.499.200.000	12.499.200.000

5.11.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sao Biển và Hợp đồng liên doanh nuôi tôm với Công ty TNHH Công nghệ Vĩnh Thanh.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Sao Biển (tỷ lệ 35%)	10.500.000.000	10.500.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ Vĩnh Thanh	620.000.000	-
Cộng	11.120.000.000	10.500.000.000

5.11.3 Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư vào Hợp tác xã Thắng Lợi.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ chờ phân bổ với thời gian 24 tháng.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số đầu năm	262.072.835	256.121.170
- Số tăng trong năm	936.390.595	272.169.233
- Số phân bổ trong năm	(511.564.526)	(266.217.568)
Số còn phải phân bổ cuối năm	686.898.904	262.072.835

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.13.1	Vay và nợ ngắn hạn	296.133.826.114	298.898.037.035
5.13.2	Nợ dài hạn đến hạn phải trả	1.853.959.360	3474.994.000
Cộng		297.987.785.474	302.373.031.035

5.13.1 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (a)	85.390.791.465	54.729.280.205
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng	71.053.067.175	62.257.946.758
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (c)	60.468.407.474	87.505.770.072
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	34.024.800.000	57.411.440.000
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	33.324.800.000	24.993.600.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (f)	11.871.960.000	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	-	12.000.000.000
Cộng	296.133.826.114	298.898.037.035

a) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh

Theo Hợp đồng tín dụng số 664/NHCTTV ngày 07 tháng 08 năm 2012.

Hạn mức tín dụng : 110.000.000.000 đồng (bao gồm cả dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 370/NHCTTV ngày 04/08/2011 và các phụ lục kèm theo được chuyển sang hợp đồng này).

Thời hạn : 12 tháng.

Mục đích : Bổ sung vốn lưu động thu mua tôm cá nguyên liệu và các chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Lãi suất : Thực hiện theo phương thức thả nổi.

Bảo đảm : + Nhà xưởng chế biến thủy sản (Xưởng sơ chế nguyên liệu);

+ Nhà xưởng chế biến thủy sản (Xưởng chế biến 3);

+ Giá trị tài sản bảo đảm: 5.980.000.000 đồng. Chi tiết về việc thế chấp tài sản được qui định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 845/NHCTTV ngày 27/11/2008, số 570/NHCTTV ngày 17/03/2009 và các phụ lục kèm theo.

b) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh

Theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 185/NHNT.TV.12 ngày 19 tháng 07 năm 2012.

Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng.

Thời hạn : 12 tháng.

Mục đích : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất : Theo từng giấy nhận nợ.

Bảo đảm : + Tổng giá trị tài sản bảo đảm 2.933.000.000 đồng;

Chi tiết về tài sản bảo đảm được nêu cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 198/2012/VCB.TV ngày 12 tháng 09 năm 2012.

c) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh

Theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 04 tháng 04 năm 2012.

Hạn mức tín dụng : 150.000.000.000 đồng.

Thời hạn : Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

Mục đích : Thu mua tôm nguyên liệu và thanh toán chi phí phục vụ chế biến hàng xuất khẩu.

Lãi suất : Thực hiện theo phương thức thả nổi.



Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảo đảm

: + Tổng giá trị tài sản bảo đảm: 8.580.000.000 đồng.

Chi tiết về tài sản bảo đảm được nêu cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2012/HĐ ngày 04 tháng 04 năm 2012.

d) Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh

Thư tín dụng HBAP 01 120671 và VNM 07 120670 ngày 23 tháng 04 năm 2012 .

Hạn mức tín dụng : 2.500.000 USD.

Thời hạn : 12 tháng.

Mục đích : Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ.

Bảo đảm : Hàng tồn kho luân chuyển.

Giá trị bảo đảm 30.000.000.000 đồng.

e) Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Thư tín dụng từng lần vay

Hạn mức tín dụng : 2.000.000 USD.

Thời hạn : 12 tháng.

Mục đích : Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ.

Bảo đảm : Tín chấp.

f) Ngân hàng TNHH MTV Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ

Theo Hợp đồng vay tiền hạn mức số 2517/HDTC-VIBCT/12 ngày 28 tháng 08 năm 2012.

Hạn mức tín dụng : 30.000.000.000 đồng.

Thời hạn : 12 tháng.

Mục đích : Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ.

Bảo đảm : Hàng tồn kho luân chuyển.

Giá trị tài sản bảo đảm 60.000.000.000 đồng.

5.13.2 Nợ dài hạn đến hạn phải trả

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.250.000.000	1.250.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	603.959.360	1.600.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trà Vinh	-	624.994.000
Cộng	1.853.959.360	3.474.994.000

5.14 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam (Công ty con)	4.358.511.467	1.549.957.082
- Công ty TNHH TM Như Minh Phụng	2.342.890.421	-
- Công ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ (CAFISH)	1.775.844.000	-
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Ngân Vỹ Dương	1.219.317.452	287.889.037
- Công ty TNHH Bao Bì Giấy Toàn Thịnh Phát	620.799.740	502.571.960
- DNTN Minh Vân	532.362.600	7.260.000
- Công ty TNHH TM Phở Bình	475.750.000	434.500.000
- Công ty TNHH DV hàng hóa T.O.P	469.081.636	-
- Các khách hàng khác	3.527.429.309	6.269.659.438
Cộng	15.321.986.625	9.051.837.517

5.15 Người mua trả tiền trước

Là Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Bình An Giang ứng tiền trước.

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế nhập khẩu	243.511.396	-
- Thuế thu nhập cá nhân	23.133.275	83.159.372
Cộng	266.644.671	83.159.372

5.17 Chi phí phải trả

Là các khoản trích trước chi phí hoa hồng phải trả và trích trước chi phí kiểm nghiệm.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí hoa hồng môi giới bán hàng	2.621.289.946	2.970.914.584
- Chi phí gia công sơ chế	109.245.180	-
- Chi phí kiểm nghiệm	122.816.000	36.585.000
- Chi phí vật liệu sản xuất	-	234.106.936
Cộng	2.853.351.126	3.241.606.520

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.18.1	Kinh phí công đoàn	612.659.454	689.080.148
5.18.2	Quyết toán chi bảo hiểm xã hội	64.711.500	90.651.268
5.18.3	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	487.907.800	403.271.650
Cộng		1.165.278.754	1.183.003.066

5.18.3 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thù lao HDQT, BKS	113.400.000	38.400.000
- Cổ tức	374.507.800	364.871.650
Cộng	487.907.800	403.271.650

5.19 Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Thủy Sản Đông Lạnh Long Toàn ⁽¹⁾	5.990.000.000	5.990.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển - Trà Vinh ⁽²⁾	626.471.823	626.471.823
- Công ty TNHH Nhật Hồng ⁽³⁾	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH TM DV Đại Phát Tài ⁽³⁾	150.000.000	-
- Các khoản phải trả khác	-	1.243.335.000
Cộng	6.966.471.823	8.059.806.823

⁽¹⁾ Là khoản phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Thủy sản Long Toàn (Công ty con).

⁽²⁾ Đây là khoản nợ bản giao tài sản từ DNNN giai đoạn cổ phần hóa.

⁽³⁾ Là khoản ký quỹ theo hợp đồng thu mua phế liệu.

5.20 Vay và nợ dài hạn

Là khoản phải trả Quỹ Đầu Tư Phát Triển – tỉnh Trà Vinh

Hợp đồng tín dụng số 29/2009/HĐUTCV-NHPT ngày 09 tháng 12 năm 2009.

Hạn mức tín dụng : 5.000.000.000 đồng.

Số tiền vay còn : 1.150.742.146 đồng.
đến 31/12/2012

Thời hạn vay : 60 tháng.

Mục đích vay : Xây dựng khu nhà tập thể cho công nhân.

Lãi suất vay : 6,90%.

Tài sản bảo đảm : Là tài sản hình thành trong tương lai.

5.21 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	27.326.000.000	(2.053.820.566)	8.626.299.572	2.247.808.121	21.761.606.332	137.907.893.459
Tăng trong năm trước	-	-	3.001.048.908	4.648.890.840	1.031.408.670	23.183.145.283	31.864.493.701
Giảm trong năm trước	-	-	545.788.464	-	-	23.249.906.332	23.795.694.796
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	80.000.000.000	27.326.000.000	401.439.878	13.275.190.412	3.279.216.791	21.694.845.283	145.976.692.364
Tăng trong năm	-	-	905.404.918	3.199.950.703	956.899.742	1.736.285.485	6.798.540.848
Giảm trong năm	-	-	1.306.844.796	-	-	21.694.845.283	23.001.690.079
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	27.326.000.000	-	16.475.141.115	4.236.116.533	1.736.285.485	129.773.543.133

▪ **Chi tiết nguồn vốn**

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Cổ đông Nhà nước	32,72%	26.174.510.000	26.174.510.000
Cổ đông khác	67,28%	53.825.490.000	53.825.490.000
Cộng	100,00%	80.000.000.000	80.000.000.000

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:**

Số dư đầu năm (1)	21.694.845.283
Lợi nhuận tăng trong năm (2)	1.736.285.485
Phân phối lợi nhuận trong năm (3)	21.694.845.283
– Trích thưởng HĐQT, ban kiểm soát	
– Trích thưởng ban điều hành công ty	
– Trích quỹ khen thưởng	2.981.095.096
– Trích quỹ phúc lợi	156.899.742
– Trích quỹ dự phòng tài chính	956.899.742
– Trích quỹ đầu tư phát triển	3.199.950.703
– Chia cổ tức	14.400.000.000
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012 [(4) = (1) + (2) – (3)]	1.736.285.485

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu xuất khẩu	834.046.898.163	1.113.173.298.923
- Doanh thu nội địa	44.487.609.802	39.795.685.383
Cộng	878.534.507.965	1.152.968.984.306

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn bán hàng xuất khẩu.

6.3 Doanh thu tài chính

Chủ yếu là khoản chênh lệch tỷ giá và lãi tiền gửi ngân hàng.

6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu là lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khấu hao	1.073.207.172	902.864.572
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.995.186.758	24.463.078.401
- Chi phí bằng tiền khác	2.805.838.506	1.957.257.489
Cộng	29.874.232.436	27.323.200.462

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	6.508.943.888	6.092.823.579
- Chi phí dụng cụ văn phòng	417.945.562	464.888.644
- Chi phí khấu hao	1.370.489.756	1.235.243.258
- Thuế, phí và lệ phí	1.758.438.906	2.195.647.199
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.403.696	396.376.032
- Chi phí bằng tiền khác	3.030.453.537	5.556.022.238
Cộng	13.509.675.345	15.941.000.950

6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền bảo hiểm	3.572.330.055	-
- Thuế TNDN giảm từ năm trước	2.402.869.948	-
- Thanh lý tài sản cố định	1.000.000.000	-
- Nhượng dự án nuôi cá tra	-	18.500.000.000
- Các khoản thu khác	362.606.451	50.000.000
Cộng	7.337.806.454	18.550.000.000

Trong năm, Công ty điều chỉnh thuế thu nhập được giảm các năm trước với số tiền 2.402.869.948 đồng. Khoản thu nhập thuế giảm này sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là tiền phạt vi phạm hành chính và giá trị còn lại của tài sản cố định

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.378.065.754)	8.114.351.239	1.736.285.485
Các khoản điều chỉnh tăng	188.000.000	211.855.612	399.855.612
<i>Tiền phạt vi phạm hành chính,..</i>	-	211.855.612	211.855.612
<i>Thù lao HĐQT, ban kiểm soát không trực tiếp điều hành</i>	188.000.000	-	188.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.452.869.948)	(3.452.869.948)
<i>Cổ tức nhận được</i>	-	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
<i>Thuế TNDN được giảm năm 2007,2008,2009,2010</i>	-	(2.402.869.948)	(2.402.869.948)
Thu nhập chịu thuế	(6.190.065.754)	4.873.336.903	(1.316.728.851)
Thu nhập chịu thuế sau bù trừ	-	-	(1.316.728.851)
Thuế suất (20%)	-	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-



Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.736.285.485	23.183.145.283
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.736.285.485	23.183.145.283
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	217	2.898

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	945.949.748.629	1.323.766.403.095
- Chi phí nhân viên	54.496.558.354	64.048.911.586
- Chi phí khấu hao	12.178.785.975	12.539.038.960
- Chi phí mua ngoài	46.616.364.678	46.426.450.165
- Chi phí khác	12.969.479.703	13.935.321.320
Cộng	1.072.210.937.339	1.460.716.125.126

6.12 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công

Năm 2012 nhận gia công cho Khách hàng Hanwa Co., Ltd (Tokyo) giá trị nhập khẩu nguyên liệu gia công 2.435.113.951 đồng.



CÁC THUYẾT MINH BỔ SUNG KHÁC

7.1. Tiền lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt^(*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.684.136.000	1.568.390.000
- Tiền thưởng	-	77.970.000
Cộng	1.684.136.000	1.646.360.000

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

7.2. Mỗi quan hệ giữa các bên hữu quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con chiếm tỷ lệ 90,65%	Góp vốn	Cuối năm	10.499.200.000
			Đầu năm	10.499.200.000
		Doanh thu	Năm nay	25.902.836.970
		Mua hàng	Năm nay	59.575.725.530
		Chi cổ tức	Năm nay	-
		Công nợ phải thu	Cuối năm	2.157.095.380
			Đầu năm	1.546.430.594
		Công nợ phải trả	Cuối năm	5.990.000.000
			Đầu năm	6.160.333.498
Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam	Công ty con chiếm tỷ lệ 100,00%	Góp vốn	Cuối năm	2.000.000.000
			Đầu năm	2.000.000.000
		Doanh thu	Năm nay	-
		Mua hàng	Năm nay	414.961.920.976
		Chi cổ tức	Năm nay	-
		Công nợ phải thu	Cuối năm	-
			Đầu năm	-
		Công nợ phải trả	Cuối năm	4.358.511.467
			Đầu năm	1.549.957.082
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Công ty con chiếm tỷ lệ 35%	Góp vốn	Cuối năm	10.500.000.000
			Đầu năm	10.500.000.000
		Doanh thu	Năm nay	1.190.920.000
		Mua hàng	Năm nay	-
		Chi cổ tức	Năm nay	1.050.000.000
		Công nợ phải thu	Cuối năm	1.101.930.500
			Đầu năm	18.612.000
		Công nợ phải trả	Cuối năm	-
			Đầu năm	-

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính



7.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.932.426.481	17.588.243.849	12.932.426.481	17.588.243.849
Phải thu khách hàng	140.276.161.189	81.476.259.645	140.276.161.189	81.476.259.645
Các khoản phải thu khác	2.609.495.507	11.267.767.804	2.609.495.507	11.267.767.804
Cộng	155.818.083.177	110.332.271.298	155.818.083.177	110.332.271.298
Nợ phải trả tài chính				
Vay phải trả	299.138.527.620	305.377.732.541	299.138.527.620	305.377.732.541
Phải trả cho người bán	15.321.986.625	9.051.837.517	15.321.986.625	9.051.837.517
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.985.101.703	12.484.416.409	10.985.101.703	12.484.416.409
Cộng	325.445.615.948	326.913.986.467	325.445.615.948	326.913.986.467

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cả khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ đầu tư ngày 31 tháng 12 năm 2012 do không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường.

7.4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn cho Ngân hàng với giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 44.174.301.257 đồng (Thuyết minh số 5.9 – tài sản cố định hữu hình, mục số 5.13 – vay ngắn hạn, mục số 5.20 – vay dài hạn).

Đồng thời, Công ty bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Thủy sản Long Toàn với giá trị tối thiểu là 500.000 USD kèm theo một bản chính Nghị Quyết Hội Đồng Quản Trị chấp nhận các điều khoản và điều kiện và ủy quyền người ký Bảo Lãnh này

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

7.5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng mua nguyên liệu đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay phải trả	297.987.785.474	1.150.742.146	299.138.527.620
Phải trả cho người bán	15.321.986.625	-	15.321.986.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.018.629.880	6.966.471.823	10.985.101.703
Cộng	317.328.401.979	8.117.213.969	325.445.615.948
Số đầu năm			
Vay phải trả	302.373.031.035	3.004.701.506	305.377.732.541
Phải trả cho người bán	9.051.837.517	-	9.051.837.517
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.424.609.586	8.059.806.823	12.484.416.409
Cộng	315.849.478.138	11.064.508.329	326.913.986.467



Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của công ty bao gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, vay phải trả.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

7.8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

1Chau

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

Thng

LÊ THỊ THANH NGÂN

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang
NGUYỄN VĂN BANG